

TTTK

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 298/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo,
hộ cận nghèo năm 2013 trên địa bàn tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số: 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng giai đoạn 2011 – 2015; Thông tư số: 21/2012/TT-BLĐTBXH ngày 05/9/2012 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm;

Căn cứ Công văn số: 10/HĐND-VP ngày 16/01/2014 của Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh; Công văn số: 03/ĐĐBQH-VP ngày 22/01/2014 Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh về kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2013;

Theo đề nghị của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số: 15/TTr-LĐTBXH ngày 25/01/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2013 trên địa bàn tỉnh (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

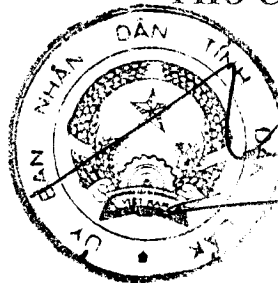
Số hộ nghèo; hộ cận nghèo được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo năm 2013, thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2014.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *T.M./*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ LĐTBXH (b/c);
- BCD Tây Nguyên (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + Các Phó CVP;
 - + Các phòng C/môn; TTCB;
- Lưu: VT, VHXX. H.120

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Hoan Niê Kdăm

Phụ lục:

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số: 298/QĐ-UB ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Hộ nghèo						Hộ cận nghèo				
		Hộ dân	Tổng số hộ	Trong đó:			Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Trong đó:			Tỷ lệ (%)
				Dân tộc Kinh	DTTS tại chỗ	DTTS khác			Dân tộc Kinh	DTTS tại chỗ	DTTS khác	
	Chung toàn tỉnh	410.589	50.334	19.618	18.214	12.502	12,26	32.168	18.426	8.513	5.229	7,83
1	TP. Buôn Ma Thuột	76.544	1.539	885	538	116	2,01	2.436	1.546	714	176	3,18
2	Thị xã Buôn Hồ	21.734	1.309	631	494	184	6,02	951	532	300	119	4,38
3	Huyện Buôn Đôn	14.777	4.258	1.611	1.471	1.176	28,82	1.469	885	258	326	9,94
4	Huyện Cư Kuin	22.410	2.326	739	1.274	313	10,38	2.056	1.223	629	204	9,17
5	Huyện Cư M'gar	36.948	3.760	1.258	1.838	664	10,18	3.012	1.552	1.122	338	8,15
6	Huyện Ea H'leo	28.554	3.358	1.457	1.039	862	11,76	1.713	955	317	441	6,00
7	Huyện Ea Kar	35.068	4.605	1.892	1.003	1.710	13,13	4.303	2.704	539	1.060	12,27
8	Huyện Ea Súp	16.325	5.248	2.207	124	2.917	32,15	1.258	651	5	602	7,71
9	Huyện Krông Ana	18.792	1.874	960	857	57	9,97	2.285	1.395	813	77	12,16
10	Huyện Krông Bông	19.893	4.348	1.938	1.530	880	21,86	2.928	1.838	679	411	14,72
11	Huyện Krông Buk	14.042	1.377	549	778	50	9,81	996	462	496	38	7,09
12	Huyện Krông Năng	27.464	2.847	1.155	727	965	10,37	2.395	1.422	377	596	8,72
13	Huyện Krông Păk	46.478	6.238	2.543	2.437	1.258	13,42	2.870	1.945	505	420	6,17
14	Huyện Lắk	15.506	3.923	603	2.972	348	25,30	2.005	492	1.377	136	12,93
15	Huyện M'đrăk	16.054	3.324	1.190	1.132	1.002	20,71	1.491	824	382	285	9,29